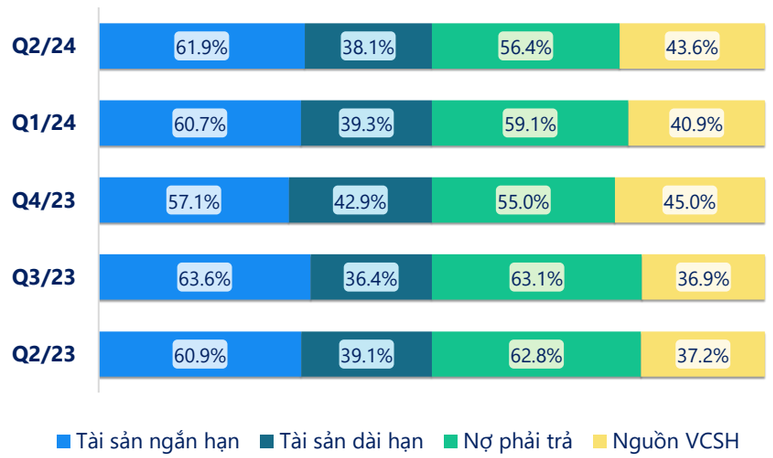
FireAnt

CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	108,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	114,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	37,426
SL cổ phiếu LH	492,509,164
KLGD BQ 20 phiên (CP)	417,025
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	53,289
P/E	20.8
EPS	5,214

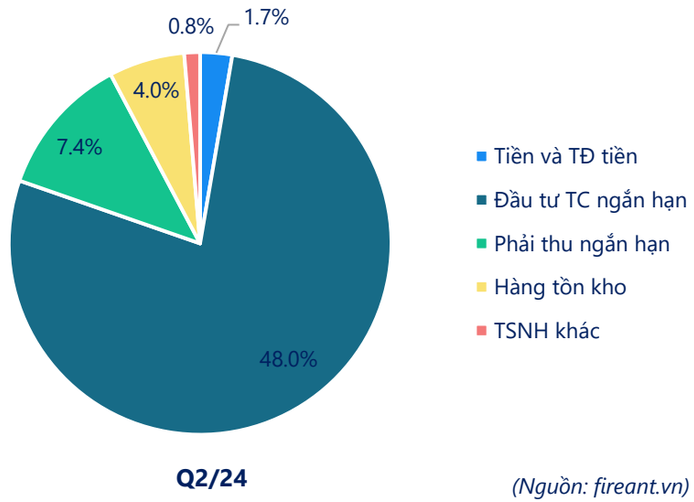
	YTD	1T	3T	6T
FOX	117.6%	17.0%	85.3%	113.5%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



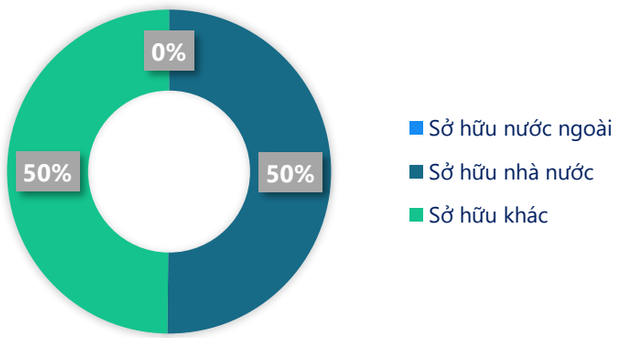
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



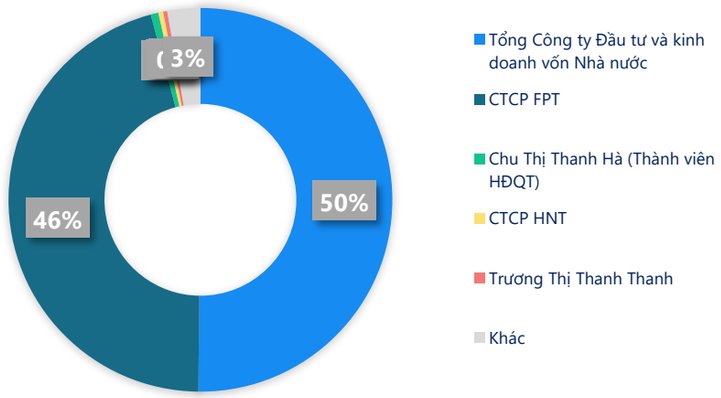
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



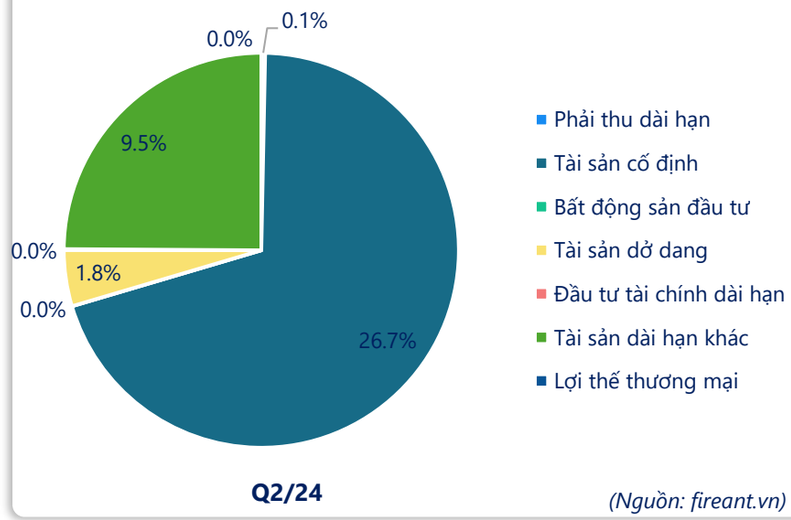
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

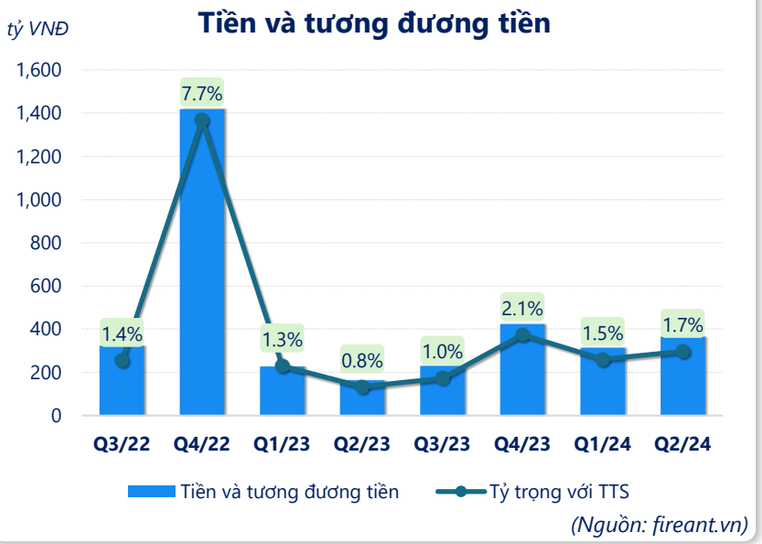


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

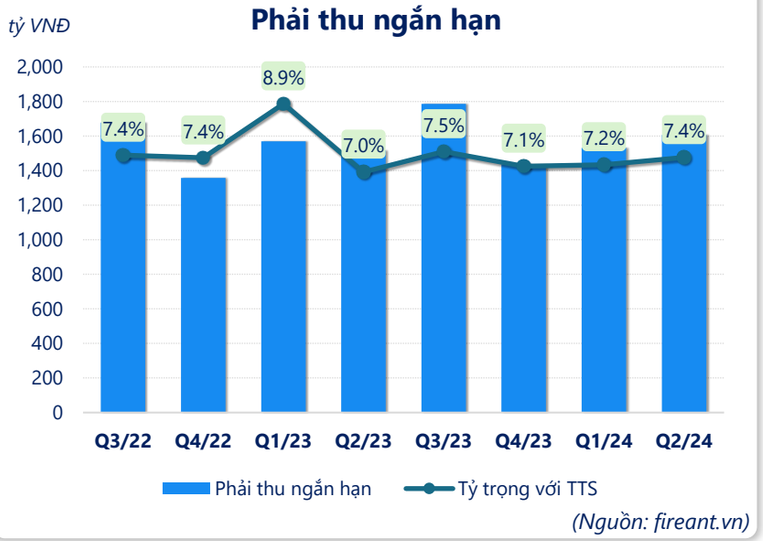
CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



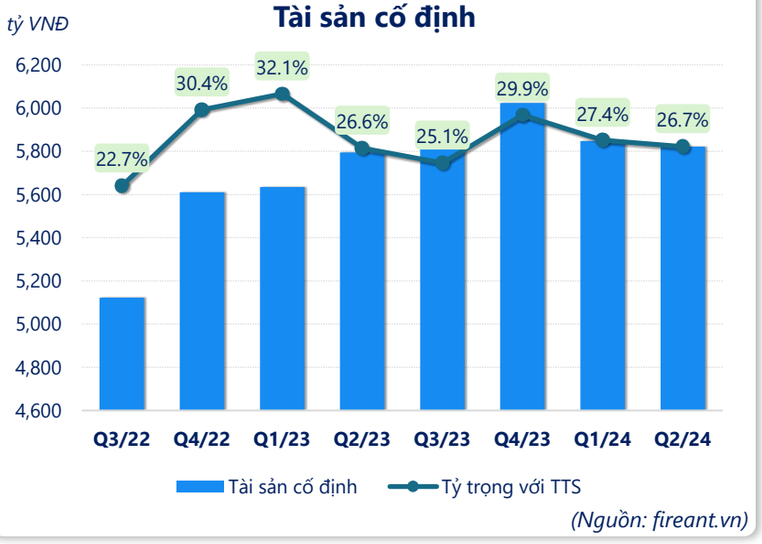
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



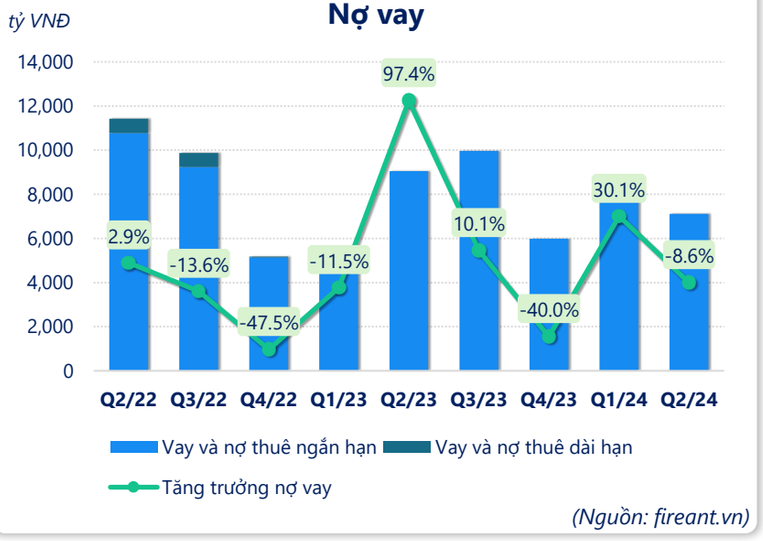
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



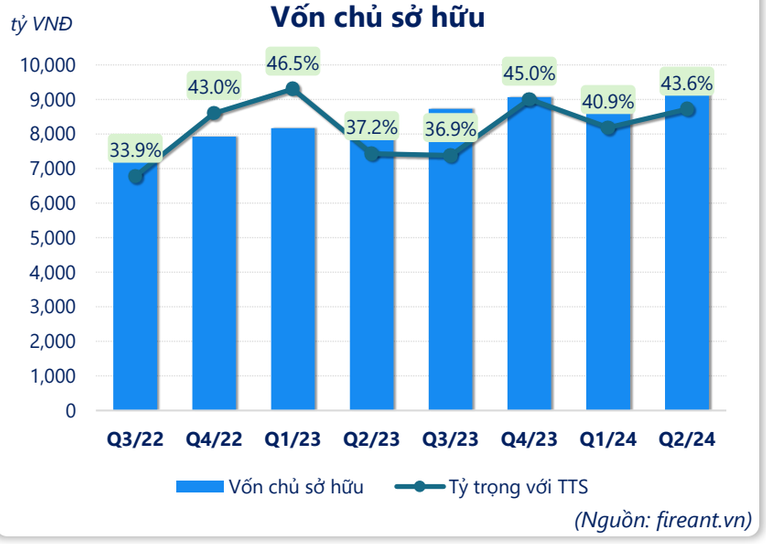
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

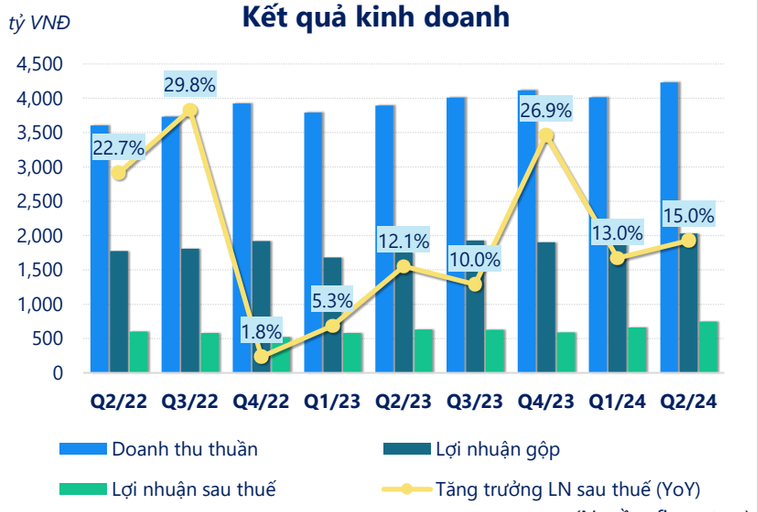
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

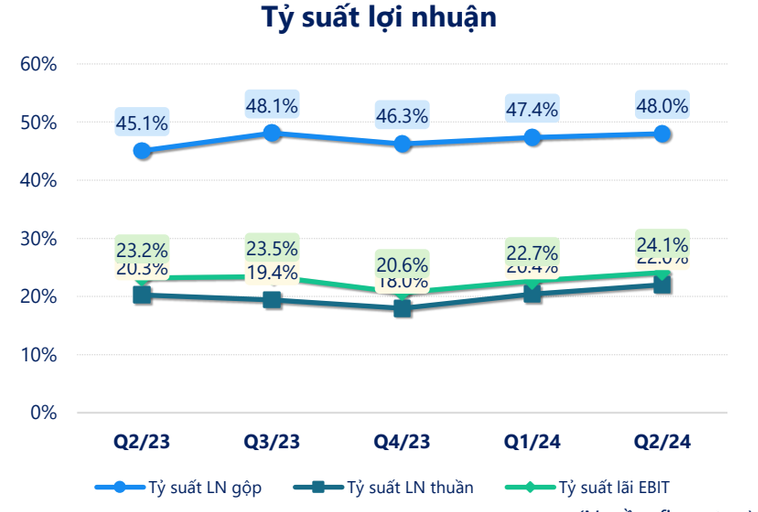
CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

Kết quả kinh doanh



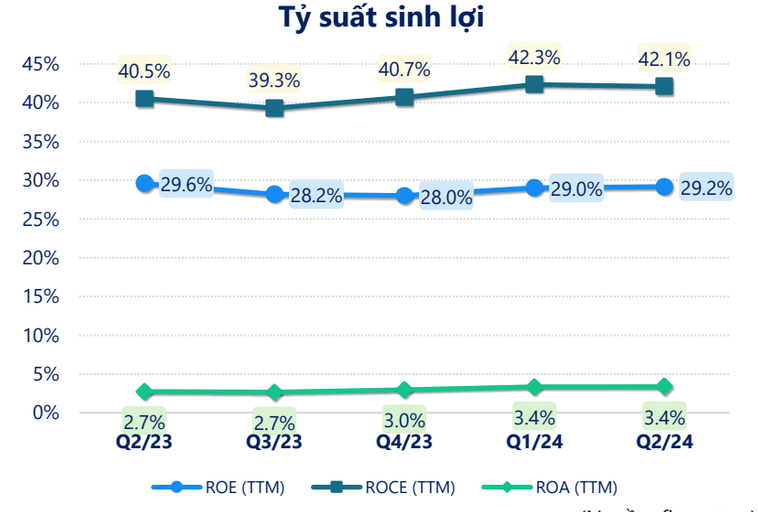
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



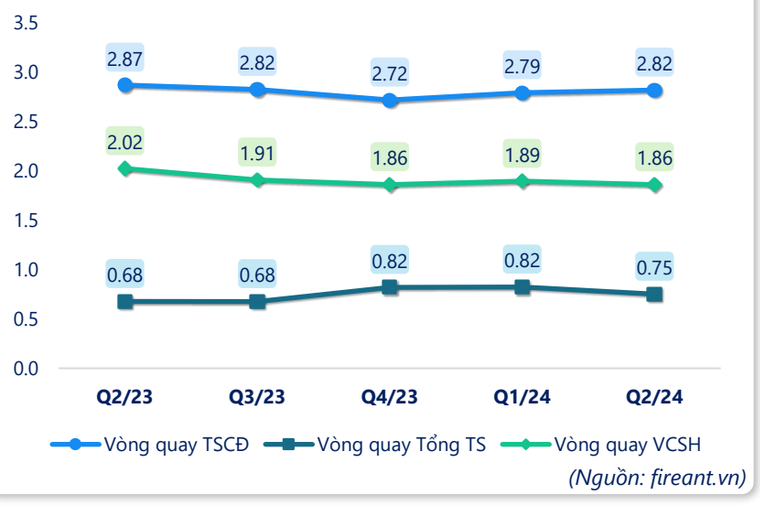
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



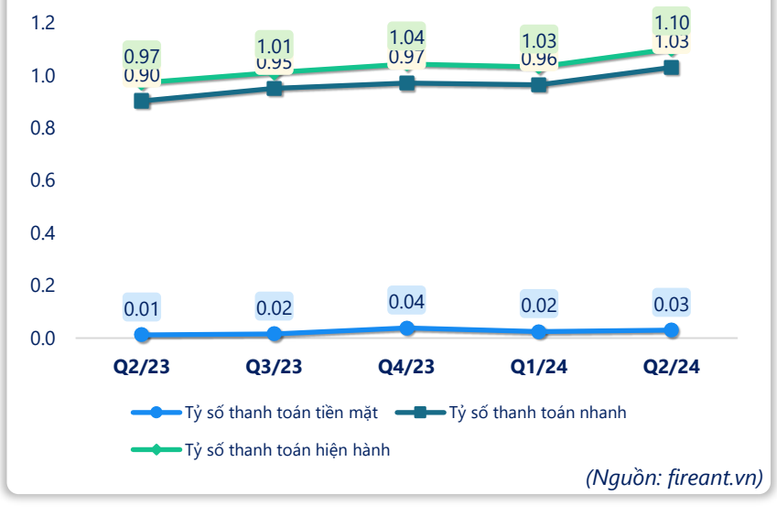
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



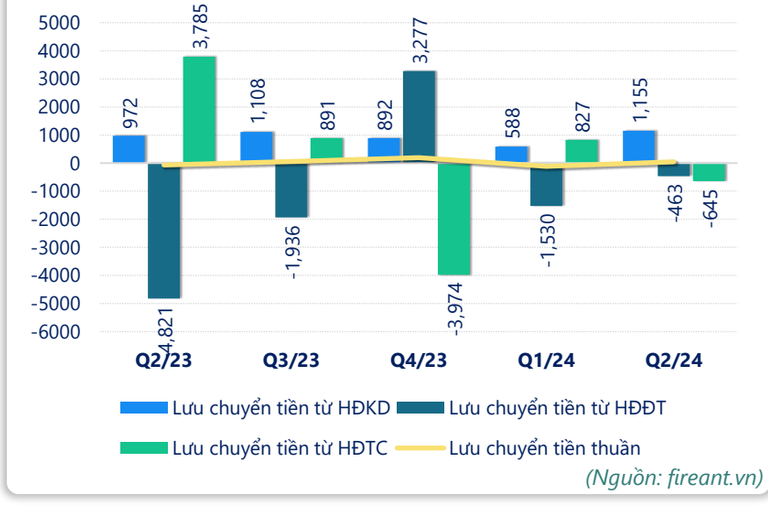
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**21,780**	**20,141**	**8.1%**
Tài sản ngắn hạn	13,478	11,508	17.1%
Tiền và tương đương tiền	364	424	-14.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,462	8,652	20.9%
Phải thu ngắn hạn	1,607	1,447	11.1%
Hàng tồn kho	865	808	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	180	177	1.5%
Tài sản dài hạn	**8,303**	**8,633**	**-3.8%**
Phải thu dài hạn	26.0	27.2	-4.3%
Tài sản cố định	5,821	6,023	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	382	417	-8.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.20	6.20	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2,068**	**2,159**	**-4.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12,284	11,067	11.0%
Nợ ngắn hạn	**12,246**	**11,028**	**11.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,113	5,982	18.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,206	1,076	12.2%
Nợ dài hạn	38.1	38.6	-1.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,497**	**9,074**	**4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**9,497**	**9,074**	**4.7%**
Vốn điều lệ	4,925	4,925	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	3,892	4,008	4,115	4,012	4,232
Giá vốn hàng bán	2,138	2,080	2,211	2,112	2,200
Lợi nhuận gộp	1,754	1,928	1,904	1,901	2,032
Doanh thu HĐTC	211	275	215	172	177
Chi phí TC	119	171	119	93.1	96.9
Chi phí lãi vay	111	156	112	85.2	87.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	528	573	606	615	664
Chi phí QLDN	530	681	654	545	516
LN thuần từ HĐKD	789	778	739	820	932
Lợi nhuận khác	1.68	6.22	-1.67	5.54	1.61
LN trước thuế	790	784	738	826	933
Lợi nhuận sau thuế	632	628	590	660	747
LNST của CĐ cty mẹ	619	613	570	653	732

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	972	1,108	892	588	1,155
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,821	-1,936	3,277	-1,530	-463
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,785	891	-3,974	827	-645
Tiền đầu kỳ	227	164	230	424	313
Lưu chuyển tiền thuần	**-63.8**	**62.4**	**194**	**-115**	**46.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.42	4.13	-0.23	3.66	4.96
Tiền cuối kỳ	164	230	424	313	364

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic